

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18
Địa chỉ : 471 - Nguyễn trãi - Thanh xuân - Hà nội

Mẫu số B01 - DN/HN
Theo TT 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của BTC

GIẢI TRÌNH CHÉNH LỆCH SỐ LIỆU BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số liệu sau kiểm toán (VNĐ)	Số liệu trước kiểm toán (VNĐ)	Chênh lệch	Giải trình
TÀI SẢN						
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,063,383,211,330	2,064,730,213,757	(1,347,002,427)	
(100 = 110+120+130+140+150)						
I - Tiền	110	5.1	187,452,808,067	187,460,215,005	(7,406,938)	Giảm do hạch toán nhầm số tiền: 7.406.938 đồng
1. Tiền	111		127,802,808,067	127,810,215,005	(7,406,938)	
2. Các khoản tương đương tiền	112		59,650,000,000	59,650,000,000	-	
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	-	-	
1. Chứng khoán kinh doanh	121					
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122					
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123					
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,098,217,455,121	1,099,557,050,610	(1,339,595,489)	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	857,552,425,634	857,894,821,955	(342,396,321)	Giảm do loại trừ thừa công nợ nội bộ số tiền: 342.396.321 đồng
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		88,489,638,997	87,347,366,455	1,142,272,542	Giảm do điều chỉnh phân loại lại bút toán giảm số tiền 1.158.268.369 đồng và tăng số tiền :2.300.540.911 đồng
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-	-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng XD	134		-	-	-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135					
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	211,728,931,587	213,868,403,297	(2,139,471,710)	Giảm do loại trừ công nợ nội bộ số tiền : 399.341.741 đồng và phân loại lại bút toán : 1.740.129.969 đồng
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(59,553,541,097)	(59,553,541,097)	-	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139				-	

IV-	Hàng tồn kho	140	5.5	747,218,355,630	747,218,355,630	-
1.	Hàng tồn kho	141		747,218,355,630	747,218,355,630	-
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-	-
V-	Tài sản ngắn hạn khác	150		30,494,592,512	30,494,592,512	-
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1,371,887,037	1,371,887,037	-
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.12	28,156,114,536	28,156,114,536	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	5.12	966,590,939	966,590,939	-
4.	Tài sản ngắn hạn khác	155				-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		572,835,496,111	573,599,208,611	(763,712,500)
	(200 = 210+220+230+240+250+260)					
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		7,200,000	7,200,000	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3			-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212				-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213				-
4.	Phải thu dài hạn nội bộ	214				-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215				-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	5.4	7,200,000	7,200,000	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219				-
II.	Tài sản cố định	220		476,359,145,774	476,195,547,919	163,597,855
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	470,121,265,551	469,840,495,969	280,769,582
-	Nguyên giá	222		763,259,359,406	763,259,359,406	
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(293,138,093,855)	(293,418,863,437)	280,769,582
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		4,900,954,549	5,018,126,276	(117,171,727)
-	Nguyên giá	225		7,841,527,273	7,958,699,000	(117,171,727)
-	Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2,940,572,724)	(2,940,572,724)	
3.	Tài sản cố định vô hình	227		1,336,925,674	1,336,925,674	

Tăng do loại trừ nội bộ số tiền :
276.304.546 đồng và tăng do tính lại khấu hao số tiền : 4.465.036 đồng

Tăng do loại trừ nội bộ số tiền :
276.304.546 đồng và tăng do bổ sung trích khấu hao : 4.465.036 đồng

Giảm do điều chỉnh theo kiểm toán số tiền:
117.171.727 đồng của TS thuế chính.

-	Nguyên giá				1,836,925,674	1,836,925,674	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế			(500,000,000)	(500,000,000)		-
III	Bất động sản đầu tư						
1.	Nguyên giá						
2.	Giá trị hao mòn lũy kế						
IV	Tài sản dở dang dài hạn						
1.	Chi phí SXKD dở dang dài hạn						
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.6		1,189,631,664	1,189,631,664		
V	Đầu tư tài chính dài hạn						
1.	Đầu tư vào công ty con						
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			7,242,131,334	8,169,441,689	(927,310,355)	Giảm do loại trừ nhảm số tiền: 927.310.355 đồng
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.2		57,655,000,000	57,655,000,000		
4.	Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn			(2,451,442,511)	(2,451,442,511)		
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			1,270,000,000	1,270,000,000		
VI	Tài sản dài hạn khác						
1.	Chi phí trả trước dài hạn	5.8		31,563,829,850	31,563,829,850		
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.16		31,026,628,220	31,026,628,220		
3.	Tài sản dài hạn khác			537,201,630	537,201,630		
4.	Lợi thế thương mại	5.10					
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)			2,636,218,707,441	2,638,329,422,368	(2,110,714,927)	
	NGUỒN VỐN						
C-	NỢ PHẢI TRẢ						
	(300 = 310 + 330)						
I-	Nợ ngắn hạn						
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	5.11		785,550,541,975	787,074,984,327	(1,524,442,352)	Giảm do phân loại lại bút toán số tiền: 1.524.442.352 đồng
2.	Người mua trả tiền trước			406,421,365,082	402,363,265,952	4,058,099,130	Tăng do phân loại lại bút toán số tiền: 5.216.367.499 và giảm số tiền: 1.158.268.369 đồng

3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	8,603,321,355	8,645,758,881	(42,437,526)	Giảm thuế TNDN hiện hành do điều chỉnh giảm thuế 30% theo NQ 116/2020/QH14
4.	Phải trả người lao động	314		70,425,077,132	70,425,077,132	-	
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	3,379,051,710	481,299,329	2,897,752,381	Tăng do điều chỉnh phân loại bút toán số tiền: 2.897.752.381 đồng
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316				-	
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317				-	
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		11,116,173,913	31,173,913	11,085,000,000	Tăng do điều chỉnh từ TK Phải trả ngắn hạn khác sang DT chưa thực hiện số tiền: 11.085.000.000 đồng
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	87,099,740,535	106,698,202,156	(19,598,461,621)	Giảm do phân loại lại bút toán: sang - DT chưa thực hiện số tiền: 11.085.000.000 đồng và chuyển sang chi phí phải trả ngắn hạn số tiền: 2.897.752.381 đồng, chuyển sang người mua trả tiền trước số tiền: 5.216.367.499 đồng, giảm loại trừ công nợ nội bộ số tiền: 399.341.741 đồng
10.	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	5.9	460,862,549,417	441,039,014,873	19,823,534,544	Tăng do trình bày lại theo ý kiến kiểm toán số tiền: 18.198.249.298 đồng và tăng do điều chỉnh từ nợ vay thuế tài chính số tiền: 1.625.285.246 đồng
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	65,226,501,456	65,226,501,456	-	
12.	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10,084,753,135	10,084,753,135	-	
13.	Quỹ bình ổn giá	323				-	
II-	Nợ dài hạn	330		332,579,325,742	351,314,776,670	(18,735,450,928)	
1.	Phải trả dài hạn người bán	331	5.11			-	
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332				-	
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333	5.13			-	
4.	Phải trả dài hạn nội bộ	335				-	
5.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336				-	
6.	Phải trả dài hạn khác	337	5.14	200,000,000	200,000,000	-	

7.	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	5.9	305,848,398,313	324,046,647,611	(18,198,249,298)	Giảm do trình bày lại theo ý kiến kiểm toán số tiền: 18.198.249.298 đồng
8.	Trái phiếu chuyển đổi	339				-	
9.	Cổ phiếu ưu đãi	340				-	
10.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			537,201,630	(537,201,630)	Giảm do phân loại bút toán số tiền: 537.201.630 đồng
11.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.15	26,530,927,429	26,530,927,429	-	
12.	Quỹ khoa học công nghệ	343				-	
D-	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		394,870,305,989	394,944,614,544	(74,308,555)	
	(400 = 410 + 430)					-	
I-	Vốn chủ sở hữu	410	5.16	394,870,305,989	394,944,614,544	(74,308,555)	
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		229,880,080,000	229,880,080,000	-	
	- Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	411a		229,880,080,000	229,880,080,000	-	
	- Cổ phiếu phổ thông ưu đãi	411b				-	
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		14,355,118,182	14,355,118,182	-	
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414				-	
5.	Cổ phiếu quỹ	415				-	
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416				-	
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417				-	
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		36,422,830,460	36,422,830,461	(1)	
10.	Quỹ khác thuộc vốn CSH	420				-	
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21,651,952,999	21,745,614,408	(93,661,409)	
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9,572,411,611	6,352,947,874	3,219,463,737	Tăng lợi nhuận chưa phân phối của năm 2019 số tiền: 3.219.463.737 đồng .
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12,079,541,388	15,392,666,534	(3,313,125,146)	Giảm do loại trừ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2019 số tiền: 3.219.463.737 đồng và giảm lợi nhuận từ kết quả SXKD số tiền 93.661.409 đồng
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422				-	
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		92,560,324,348	92,540,971,493	19,352,855	Tăng lợi nhuận cho CĐ KKS số tiền : 19.352.855 đồng
II-	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-	-	
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-	-	

2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440	2,636,218,707,441	2,638,329,422,368	(2,110,714,927)

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG



[Handwritten signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Nhung

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18

Địa chỉ : 471 - Nguyễn trãi - Thanh xuân - Hà nội

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính : VND

TT	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	TM	Số liệu sau kiểm toán	Số liệu trước kiểm toán	Chênh lệch	Giải trình
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,993,364,916,992	1,997,365,660,311	(4,000,743,319)	Giảm theo ý kiến kiểm toán phần thu hộ, chi hộ tiền điện số tiền = 2.031.662.837 và giảm do CT Mù sương khương loại trừ thuế nước và môi trường ST = 1.969.080.482 đồng
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6,666,667	6,666,667	-	
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	1,993,358,250,325	1,997,358,993,644	(4,000,743,319)	Giảm theo ý kiến kiểm toán phần thu hộ, chi hộ tiền điện số tiền = 2.031.662.837 và giảm do CT Mù sương khương loại trừ thuế nước và môi trường ST = 1.969.080.482 đồng
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1,902,064,373,623	1,906,048,975,917	(3,984,602,294)	Giảm theo ý kiến kiểm toán phần thu hộ, chi hộ tiền điện số tiền = 2.031.662.837 và giảm do CT Mù sương khương loại trừ thuế nước và môi trường ST = 1.969.080.482 đồng và tăng do phần loại lại CPQLDN về giá vốn = 16.141.025 đồng
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		91,293,876,702	91,310,017,727	(16,141,025)	
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4,753,244,742	8,366,468,213	(3,613,223,471)	Giảm do điều chỉnh loại trừ doanh thu hoạt động tài chính từ các công ty thành viên số tiền: 3.609.520.004 đồng; HT nhằm từ chi phí TC sang DT hoạt động TC số tiền = 3.703.467 đồng
7.	Chi phí tài chính	22	VI.3	42,872,650,939	42,868,947,472	3,703,467	Tăng do hạch toán nhầm vào DT tài chính số tiền: 3.703.467 đồng
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		38,385,934,325	39,869,702,167	(1,483,767,842)	Giảm do phân loại lại chi phí lãi vay với chi phí tài chính khác số tiền : 1.483.767.842 đồng

TT	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	TM	Số liệu sau kiểm toán	Số liệu trước kiểm toán	Chênh lệch	Giải trình
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		647,891,334	647,943,795	(52,461)	Giảm do đánh nhằm số học số tiền : 52.461 đồng
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.6	2,064,917,182	2,064,917,182	-	
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	72,043,964,083	72,071,236,811	(27,272,728)	Giảm do hạch toán phân loại lại CPQLDN và chi phí dở dang = 27.272.728 đồng
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(20,286,519,426)	(16,680,671,730)	(3,605,847,696)	
12.	Thu nhập khác	31	VI.4	48,819,324,652	49,507,687,465	(688,362,813)	Phân loại lại bút toán do bán tài sản
13.	Chi phí khác	32	VI.5	2,415,654,706	3,380,322,065	(964,667,359)	Phân loại lại bút toán do bán tài sản
14.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		46,403,669,946	46,127,365,400	276,304,546	
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50	-	26,117,150,520	29,446,693,670	(3,329,543,150)	
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	3,679,447,520	3,721,885,046	(42,437,526)	Giảm thuế TNDN hiện hành do điều chỉnh giảm thuế 30% theo NQ 116/2020/QH14
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	(537,201,630)	(537,201,630)	-	
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		22,974,904,630	26,262,010,254	(3,287,105,624)	
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		12,079,541,388	15,392,666,534	(3,313,125,146)	Giảm do loại trừ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2019 số tiền: 3.219.463.737 đồng và giảm lợi nhuận từ kết quả SXKD số tiền 93.661.409 đồng
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		10,895,363,242	10,869,343,720	26,019,522	Tăng lợi nhuận cho CĐ KKS số tiền : 26.019.522 đồng
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Hà Nội, ngày 02 tháng 04 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Nhung